TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 21/9/2021
V/v tranh chấp:"Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Nhan.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hà Thị Thúy, bà Ngô Thị Thời.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Hồng Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/6, 23/7, 21/9 năm 2021, tại trụ sở, Toà án nhân dân thành phố Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 163/2020/TLST-HNGĐ ngày 4 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, nợ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29/6/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 30/6/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/7/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa ngày 09/9/2021, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Chị Trịnh Thị C, sinh năm 1974; ĐKHKTT và cư trú: Số 11/15/160 phố V, khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Ninh Văn L – Luật sư Văn phòng Luật sư B –Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương; Địa chỉ: Số 309 đường N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- **Bị đơn**: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1973; ĐKHKTT và cư trú: Số 11/15/160 phố V, khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan**:

+ Chị Đào Thị Thùy V, sinh năm 1984 và anh Trịnh Văn L, sinh năm 1983; Đều trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

+ Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1986 và chị Hoàng Thị P, sinh năm 1986; Đều trú tại: Khu L, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

+ Chị Trần Thị M và anh Hoàng Văn B; Đều trú tại: Số nhà 5 ngách 110 phố V, khu 2, phường T, thành phố H. Vắng mặt.

+ Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1935; Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1938; Địa chỉ: khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt phiên tòa ngày 26/9/2021, còn lại vắng mặt.

+ UBND phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật ông: Trần Văn C – Chủ tịch UBND phường T, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trịnh Thị C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh H được tự do tìm hiểu một thời gian thì cưới, đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố H ngày 15/9/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 5 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Những lúc anh H say rượu thường xuyên chửi bới, xúc phạm đánh đập mẹ con chị. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh H không còn, vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2020 đến nay mỗi người một nhà không ai quan tâm đến ai. Do vậy, chị giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Hoàng Văn P, sinh ngày 02/4/2005 và cháu Hoàng Thị Ngọc T sinh ngày 06/8/2011. Từ khi vợ chồng ly thân đến nay hai con đều ở cùng chị. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi cả 2 con và đề nghị anh H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng/1con tổng là 3.000.000 đồng/1tháng/2 con. Từ khi vợ chồng ly thân, anh H không có trách nhiệm với các con mà do chị lo liệu toàn bộ nên chị yêu cầu anh H phải trả chị tiền anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con từ khi ly thân đến nay là 19 tháng x3.000.000đ/tháng/2con=57.000.000đ.

Về tài sản chung: Chị xác định quá trình chung sống vợ chồng chị có các tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại: Khu 3, phường T, thành phố H theo Giấy CNQSD đất số AH610116 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 25/12/2006 có diện tích 90,1m2 mang tên hai vợ chồng. Nguồn gốc đất là do bố mẹ chồng chị cho 2 vợ chồng năm 2003 đến năm 2009 vợ chồng chị xây dựng ngôi nhà 2 tầng, sau này xây tiếp các công trình khác. Nguồn tiền làm nhà một phần do 2 vợ chồng cùng tích góp, một phần do chị bán thửa ruộng bố mẹ đẻ chị cho được 45 triệu đồng, ngoài ra bố chồng chị là ông C cho 30 triệu đồng.

- Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại: Khu 3, phường T, thành phố H theo Giấy CNQSD số CR457110 do UBND thành phố Hải Dương cấp ngày 04/7/2019 tại khu 3, phường T, thành phố H có diện tích 107,4m2 (trong đó có 72m2 đất ở đô thị, 35,4m2 đất TCLN) mamg tên hai vợ chồng. Nguồn gốc là vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của ông Hoàng T với giá 300 triệu đồng năm 2018, nguồn tiền mua mảnh đất này do một mình chị đi vay mượn của anh Trịnh Văn T 150 triệu đồng, chị Đào Thị Thùy V 50 triệu đồng và chị Nguyễn Thị H 50 triệu đồng, ngoài ra còn do chị buôn bán, tích góp thêm vào 50 triệu đồng, tổng là 300 triệu đồng để mua mảnh đất trên.

- 01 địa điểm kinh doanh (ki ốt) số 91 khu E, chợ T ký hợp đồng thuê với UBND phường T, tiêu chuẩn để ký hợp đồng thuê do chị là người kinh doanh tại chợ cũ. Hợp đồng thuê đứng tên anh H vì khi ký hợp đồng thuê do là vợ chồng nên chị để anh H đứng tên trong hợp đồng nhưng chị là người trực tiếp kinh doanh và đóng các loại thuế, phí.

Chị đề nghị Tòa án chia đôi giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, chị xin được nhận phần diện tích đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42 và toàn bộ tài sản trên đất. Chị sẽ trả phần giá trị chênh lệch tài sản cho anh H theo quy định pháp luật. Chị có nguyện vọng được tiếp tục kinh doanh tại ki ốt trên cho đến khi hết hạn hợp đồng, sau này chị sẽ ký kết lại hợp đồng thuê với UBND phường Tsau.

Về nợ chung: Chị xác định vợ chồng có vay của chị M, anh B là 20 triệu đồng để làm lán tôn, khi vay không viết giấy tờ gì; vay của chị Nguyễn Thị H 50 triệu đồng (khoản vay của chị H chị đã trả nên không yêu cầu giải quyết). Vay của chị V, anh L 50 triệu đồng, vay anh T, chị P là 150 triệu đồng; Vay chị V, anh L và chị T, anh P ngày 25/3/2017 mục đích để mua đất. Khi vay của anh T, chị V chỉ mình chị lên hỏi vay, nhận tiền và có viết giấy xác nhận vay tiền. Chị xác định vay chính xác là ngày 25/3/2017 theo đúng bản gốc giấy vay tiền đã cung cấp, còn bản phô tô giấy vay tiền đề ngày 10/3/2018 là do lúc đó cần tài liệu để giao nộp cho Tòa án do viết vội nên nhớ nhầm ngày cho vay. Chị xác định trước khi vay chị và anh H đã bàn bạc, sau khi vay anh H cũng biết, giai đoạn đầu khi giải quyết vụ án anh H vẫn thừa nhận chị cũng đã ghi âm được nội dung anh H thừa nhận về khoản nợ này. Như vậy tổng số tiền vợ chồng chị nợ là 220 triệu đồng. Chị đề nghị anh H cùng có trách nhiệm với chị để trả nợ, cụ thể chia đôi mỗi người phải trả 110.000.000đ.

Chị xác định vợ chồng chị không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Hoàng Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn thống nhất như phần trình bày của chị C. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc khoảng 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tôn trọng nhau, chị C không chung thủy, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không thể tìm được tiếng nói chung. Hơn nữa trong khi vợ chồng đang chung sống hạnh phúc nhưng chị C nhiều lần yêu cầu anh phải sang tên thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42 làm anh rất bức xúc, dẫn đến việc anh và chị C xảy ra cãi vã, anh mới có những lời nói không đúng mực đối với chị C. Đến nay, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng với chị C không còn, chị C xin ly hôn, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con thống nhất như phần trình bày của chị C. Anh mong muốn được nuôi cả 2 con, tuy nhiên anh cũng tôn trọng nguyện vọng của con là được ở cùng mẹ do vậy chị C xin được nuôi cả 2 con, anh đồng ý. Anh chỉ chấp nhận cấp dưỡng nuôi con là 1.250.000đ/1tháng/1con tổng là 2.500.000đ/1 tháng/2con.

Về tài sản: Anh xác định quá trình chung sống vợ chồng anh có các tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42, địa chỉ: Khu 3, phường T, thành phố H mang tên anh và chị C, nguồn gốc đất là do bố anh là ông Hoàng Văn C tặng cho anh, nguồn tiền để xây dựng các tài sản trên thửa đất này do bố mẹ anh cho vợ chồng gồm 4 vạn gạch, 8 chỉ vàng và 30 triệu đồng, ngoài ra do anh đi làm công trình điện nước, tích góp được mà có. Bản thân chị C làm sửa chữa quần áo chỉ đủ để chi tiêu bản thân và gia đình, không thể để ra tích góp được gì;

- Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, địa chỉ: Khu 3, phường Thanh Bình, thành phố Hải mang tên anh và chị C, nguồn gốc đất là mua của chú ruột anh là ông Hoàng T với giá 300 triệu đồng năm 2018, nguồn tiền để anh mua thửa đất này hoàn toàn do anh lao động tích góp mà có.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất diện tích đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, anh đề nghị chia cho anh 80% và chị C 20%. Đối với tài sản là quyền sử dụng diện tích đất tại tại thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, anh đề nghị chia cho anh 70% và chị C 30%. Đối với toàn bộ tài sản trên đất của cả 2 mảnh đất anh không đồng ý chia cho chị C. Anh xin nhận toàn bộ tài sản trên bằng hiện vật và trả cho chị C giá trị bằng tiền phần mà chị C được hưởng.

- Đối với 01 địa điểm kinh doanh (ki ốt) số 91 khu E, chợ T, hợp đồng thuê đứng tên anh, từ trước đến nay anh vẫn để chị C trực tiếp kinh doanh. Anh xác định đây là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của vợ chồng, do vậy anh không đồng ý để chị C tiếp tục kinh doanh, yêu cầu chị C trao trả ngay cho anh quyền thuê địa điểm kinh doanh này.

Về nợ: Đối với khoản vay chị V, anh L là 50 triệu đồng, vay anh T, chị P là 150 triệu đồng, vay của chị Nguyễn Thị H 50 triệu đồng, tổng là 250 triệu đồng như chị C trình bày là không có cơ sở vì thời điểm mua đất là năm 2018 nhưng giấy xác nhận vay tiền chị C cung cấp lại thể hiện vay tiền từ năm 2017. Anh xác định chị C không bàn bạc gì với anh về việc vay tiền, giấy tờ vay chỉ mình chị C và người cho vay ký, anh cũng không nhận và sử dụng tiền vay nên chị C đề nghị xác định khoản nợ trên là nợ chung vợ chồng, anh không đồng ý, chị C vay sử dụng vào việc riêng của chị C thì chị C phải có trách nhiệm trả nợ. Trước đây anh có quan điểm đồng ý trả nợ cùng chị C là do lúc đó anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên mới khai như vậy. Anh xác định vợ chồng chỉ có nợ chung là vay của chị M, anh B 20 triệu đồng do vậy đề nghị Tòa án chia đôi, mỗi người có trách nhiệm trả chị M, anh B 10 triệu đồng.

Về công sức đóng góp đối với gia đình hai bên anh xác định không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo pháp luật cho UBND phường T và Ban quản lý chợ T có quan điểm: Đối với địa điểm kinh doanh số 91E chợ T, ngày 02/01/2017 anh H có ký hợp đồng số 233/HĐKT với ủy ban nhân dân phường Thanh Bình thời hạn từ ngày 01/01/2017 đến 01/01/2022. Theo chủ trương chung của UBND thì mỗi hộ gia đình chỉ được thuê một ki ốt. Tiêu chuẩn để thuê là người dân thuộc khu 2, 3, 4 và những người đã từng buôn bán tại chợ cũ. Hình thức cho thuê là trả tiền thuê theo tháng, không trả một lần. Anh H là người đứng tên ký hợp đồng còn chị C là người trực tiếp buôn bán tại ki ốt trên và đóng tiền thuê hàng tháng. Do anh H là người ký hợp đồng nên trên biên lai thu tiền ghi tên anh H. Theo nội dung trong hợp đồng

người thuê có quyền chuyển nhượng quyền thuê và cho thuê lại còn giá chuyển nhượng và cho thuê lại như thế nào thì không nắm được. Đối với yêu cầu của chị C, anh H về ki ốt, đề nghị Tòa án xem xét theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật. Ông xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại đơn trình bày và tại phiên tòa cháu Hoàng Văn P và cháu Hoàng Thị Ngọc T trình bày: Các cháu đều xác định quá trình chung sống chị C, anh H có mâu thuẫn, xô xát và các cháu có nguyện vọng được ở cùng mẹ khi bố mẹ ly hôn. Các cháu xác định bố mẹ đã ly thân mỗi người ở một nhà từ tháng 2/2020, sau khi ly thân các cháu ở cùng mẹ nhưng bố cháu không có trách nhiệm gì với các cháu, chỉ đóng học cho cháu P một kỳ học là 6.400.000đ, ngoài ra không chu cấp bất cứ khoản tiền nào khác. Toàn bộ chi phí học tập, sinh hoạt là do mẹ cháu lo liệu.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Hoàng Văn C và bà Nguyễn Thị A (bố mẹ đẻ anh H) trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày 29/6/2021 trình bày: Quá trình chung sống chị C, anh H chỉ có các tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt gia đình. Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42, đây là tài sản do ông bà cho anh H từ năm 2003, đến năm 2006, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh H, chị C. Anh H có nói với ông, bà về việc để tên chị C trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thời gian đó vợ chồng anh chị sống hạnh phúc nên ông bà không có ý kiến gì. Mục đích ông bà cho anh chị là để hai vợ chồng cùng chung sống hạnh phúc, nuôi dạy con chung. Nguồn tiền để xây dựng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất trên là do anh H đi làm tiết kiện được và ông bà cho 4 vạn gạch, 8 chỉ vàng, 30 triệu quy ra tiền là 122.000.000đ còn chị C đi làm cũng chỉ đủ chi tiêu sinh hoạt gia đình. Nếu chị C kiên quyết xin ly hôn và yêu cầu chia tài sản ông, bà không đồng ý và ông bà yêu cầu chị C, anh H phải trả lại ông, bà số tiền 122.000.000đ tuy nhiên ông bà chỉ trình bày chứ không làm đơn yêu cầu theo quy định để giao nộp Tòa án.

Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42 nguồn gốc đất là của ông Hoàng T, đến năm 2018 thì chuyển nhượng lại cho chị C, anh H, toàn bộ tài sản trên đất là của anh chị, đối với tài sản này ông bà cho rằng không chia đôi, đề nghị Tòa án giải quyết khách quan, đảm bảo quyền lợi cho anh H; Về nợ chung của anh chị, ông bà không nắm được; Anh chị không có công sức đóng góp đối với gia đình ông bà nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, chị Đào Thị Thùy V và anh Trịnh Văn L trình bày: Chị C là cô ruột anh L. Ngày 25/3/2017, chị C có lên nhà và vay chị V anh L số tiền 50 triệu đồng nói là để mua đất. Khi giao dịch tiền chỉ có chị C và chị V giao dịch, còn anh H, anh L không có mặt và không có ai chứng kiến. Việc giao dịch này có viết giấy xác nhận vay tiền đề ngày 25/3/2017. Chị V anh L xác định việc anh H cho rằng không biết số tiền vay này là không đúng sự thật do anh chị cũng có nói chuyện với anh H và anh H vẫn nói sẽ thu xếp trả vợ chồng anh chị. Chị V xác định giấy xác nhận vay tiền ngày 10/3/2018 là do chị viết nhưng do lúc đó chưa tìm được giấy vay tiền ngày 25/3/2017 mà chị C cứ giục chuyển cho để giao nộp cho Tòa án chị viết vội nên mới không nhớ chính xác ngày cho vay. Chị xác định thời điểm cho vay là ngày 25/3/2017. Đến nay, vợ chồng chị C anh H vẫn chưa trả nợ. Giấy xác nhận vay tiền có ghi "thời hạn trả nợ gốc muộn nhất là tháng 10/2022" nếu chị C, anh H vẫn

chung sống hạnh phúc thì không đề cập số tiền này ngay nhưng chị C, anh H ly hôn nên anh chị, anh chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc cả chị C anh H cùng phải có trách nhiệm trả ngay anh chị số tiền 50 triệu đồng, anh chị tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay này. Anh, chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Văn T, chị Hoàng Thị P trình bày: Chị C là cô ruột anh T. Ngày 25/3/2017, chị C vay số tiền 150 triệu đồng để mua đất. Khi vay tiền chỉ có chị C, không có mặt anh H. Anh T là người giao tiền cho chị C ngoài ra không có ai chứng kiến. Việc giao dịch này có giấy xác nhận vay tiền đề ngày 25/3/2017. Anh T xác định chỉ có duy nhất giấy vay tiền ngày 25/3/2017. Sau đó khoảng 2 tháng anh H có gọi điện cho anh hỏi "Hôm trước cô Cửu có lên lấy tiền của vợ chồng cháu hả, lấy bao nhiêu tiền?" thì anh T nói chị C lấy 150.000.000đ thì anh H bảo "ừ". Đến nay, vợ chồng chị C anh H vẫn chưa trả nợ. Giấy xác nhận vay tiền có ghi "thời hạn trả nợ gốc muộn nhất là tháng 10/2022" nay chị C, anh H ly hôn nên anh chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc cả chị C, anh H cùng phải có trách nhiệm trả ngay 150 triệu đồng cho anh chị. Anh, chị tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay này. Anh, chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị M, anh Hoàng Văn B trình bày: Anh, chị có cho chị C anh H vay số tiền 20 triệu đồng, chỉ nói miệng và không viết giấy tờ gì, khi vay có thỏa thuận lãi suất nhưng chị C, anh H cũng chưa trả anh, chị đồng lãi nào. Đến nay vợ chồng chị C anh H vẫn chưa trả nợ, vì vậy anh, chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc cả chị C anh H phải có trách nhiệm trả số tiền 20.000.000đ cho anh chị. Anh, chị tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với khoản vay này. Anh, chị xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị là hàng xóm chị C, anh H. Cách đây khoảng 3 đến 4 năm có cho chị C vay 50.000.000đ để mua đất. Khi vay chỉ có chị C hỏi vay và không viết giấy tờ gì. Đến tết năm 2019, chị C đã trả toàn bộ số tiền trên. Chị cũng kinh doanh tại chợ T nhưng giá trị chuyển nhượng quyền thuê ki ốt tại chợ T là bao nhiêu chị không nắm được.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Hoàng T trình bày: Ông là chú của anh H, khoảng tháng 2/2018, ông có bán cho anh H một thửa đất nay là thửa 609, tờ bản đồ 42 tại địa chỉ khu 3, phường Thanh Bình với giá 300.000.000đ. Ông đã nhận đủ tiền. Bản chất là bán cho một mình anh H với số tiền vậy để sau này khi về già anh H có trách nhiệm với ông nhưng phòng công chứng yêu cầu phải có hai vợ chồng anh H cùng ký, lúc đó anh H xác định đã thống nhất với chị C nên mảnh đất trên mới đứng tên anh H và chị C. Trước đây ông có viết đơn đề nghị đòi lại thửa đất trên nay ông xác định không yêu cầu. Lúc đó vợ chồng vẫn hạnh phúc nên ông không có ý kiến gì nay vợ chồng ly hôn chị C yêu cầu chia tài sản này theo ông không chia đôi, đề nghị Tòa án cân nhắc nguồn gốc hình thành tài sản để giải quyết đảm bảo quyền lợi cho anh H.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Xuân D trình bày: Ngày 12/4/2012, ông có nhận chuyển nhượng của chị C, anh H địa điểm kinh doanh số 97E. Hợp đồng đứng tên ai là bên thuê ông không nhớ. Sau đó do kinh doanh không hiệu quả ông lại chuyển nhượng lại cho người khác nhưng do thời gian đã lâu

không nhớ là ai. Hiện nay giá trị chuyển nhượng quyền thuê địa điểm kinh doanh Bo nhiêu ông không nắm được.

Tại biên bản lấy lời khai một số người kinh doanh tại chợ T xác định: Các chị được biết địa điểm kinh doanh số 97 tại chợ T là tiêu chuẩn của chị C do chị C là người kinh doanh tại chợ cũ. Sau này chị C chuyển nhượng, trao đổi như thế nào các chị không nắm được chỉ biết chị C ra kinh doanh tại địa điểm kinh doanh số 91 khu E, còn hợp đồng thuê địa điểm đứng tên ai các chị không biết. Những năm gần đây do dịch bệnh và thông tin quy hoạch của thành phố nên không có giao dịch chuyển nhượng quyền thuê địa điểm do vậy giá trị chuyển nhượng quyền thuê các chị không nắm được. Giá cho thuê lại địa điểm kinh doanh tại đây dao động khoảng 2.000.000đ – 3.000.000đ/1 tháng/1 địa điểm kinh doanh.

Xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Chị C, anh H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nay chị C làm đơn xin ly hôn anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa số 46, tờ bản đồ 42 nguồn gốc là ông C, bố đẻ anh H cho hai vợ chồng, sau khi cho đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị C, anh H và đã xây dựng nhà kiên cố trên đất không có tranh chấp gì. Thửa đất số 609, tờ bản đồ 42 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Hoàng T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng, đã xây dựng nhà và không có tranh chấp với ai và với các hộ xung quanh. Thu nhập bình quân đầu người tại địa phương khoảng 200.000đ-300.000đ/1 ngày/1 người.

Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42 tại khu 3, phường T, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 90,1m2, đo đạc thực tế là 91,1m2 (tăng 1m2). Giá đất ở đô thị là: 25.000.000 đồng/m^2. Các tài sản trên đất: 01 nhà 02 tầng trị giá 254.500.000đồng; 01 lán tôn trước nhà trị giá 19.687.500đồng; 01 nhà mái tôn trị giá 6.800.000đồng; 01 nhà vệ sinh mái tôn trị giá 6.200.000đồng. Tổng giá trị các tài sản trên đất là 287.187.500đồng.

Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 107,4m2 (trong đó 72m2 đất ở đô thị và 35,4m2 đất TCLN thời hạn sử dụng đến 15/10/2043), đo đạc thực tế là 106m2 (giảm 1,4m2). Giá đất ở đô thị là: 15.000.000 đồng/m^2. Giá đất trồng cây lâu năm là: 12.500.000 đồng/m^2. Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 mái tôn trị giá 49.700.000đồng; 01 mái tôn sau nhà cấp 4 trị giá 1.770.000đồng; 01 sân bê tông sau nhà cấp 4 trị giá 5.520.000đồng. Tổng giá trị các tài sản trên đất là 56.990.000đồng. Hội đồng định giá không định giá được giá chuyển nhượng quyền thuê địa điểm kinh doanh số 97 khu E chợ T. Các đương sự, chính quyền địa phương xác định việc tăng, giảm diện tích hai thửa đất trên là sai số do đo đạc, gia đình không lấn chiếm và không tranh chấp với các hộ giáp ranh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị C có quan điểm:

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 33, 55, 81, 82, 82 Luật Hôn nhân gia đình.

Về quan hệ tình cảm vợ chồng: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C, xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị C và anh H.

Về con chung: Đề nghị xử giao hai con chung là Hoàng Văn P, sinh ngày 02/4/2005 và cháu Hoàng Thị Ngọc T sinh ngày 06/8/2011cho chị C trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Đề nghị buộc anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 2.500.000đ/1con/1 tháng tổng là 5.000.000đ/1 tháng/2con. Đề nghị HĐXX xem xét buộc anh H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con từ khi ly thân (tháng 2/2020) đến khi xét xử là 19 tháng x 3.000.000đ/1 tháng/2 con = 57.000.000đ.

Về tài sản: Đề nghị HĐXX xem xét giao cho chị C được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42 và toàn bộ tài sản trên đất vì chị C hiện đang nuôi hai con cần có chỗ ở ngay để đảm bảo cuộc sống và giao cho chị C được quyền kinh doanh ki ốt số 91E tại chợ T, thành phố Hải Dương vì chị C sinh sống bằng nghề buôn bán tại địa điểm kinh doanh trên.

Về nợ: Đề nghị xác định khoản vay của chị M, anh B 20.000.000đ, vay của chị V, anh L là 50.000.000đ, vay của anh T, chị P là 150.000.000đ tổng 220.000.000đ là nợ chung của vợ chồng, đề nghị chia đôi mỗi người phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ là 110.000.000đ cho người cho vay.

Tại phiên tòa chị C nhất trí với quan điểm của luật sư. Anh H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con 1.250.000đ /1 tháng/1con tổng là 2.500.000đ/1 tháng/2 con, chị đồng ý. Chị xác định từ khi ly thân anh H chỉ đóng duy nhất cho cháu P một kỳ học là 6.400.000đ, ngoài ra anh H không đóng bất cứ khoản tiền nào, cũng không chu cấp cho con tiền chi phí sinh hoạt hàng ngày mà toàn bộ là do chị lo liệu. Do vậy, chị yêu cầu anh H trả chị tiền cấp dưỡng nuôi con từ khi ly thân như luật sư đã trình bày. Về khoản nợ: Chị xác định chính xác là vay anh T, chị P, chị V, anh L ngày 25/3/2017 vì lúc đó ông T có ý định bán đất anh H giục chị đi lo tiền để mua vì vậy chị đã đi vay tiền. Khi hỏi vay và khi giao nhận tiền chỉ có chị với chị V và chị với anh T, anh H không có mặt. Nhưng trước khi vay vợ chồng đã bàn bạc, sau khi vay anh H có biết và quá trình làm việc tại Tòa án thời gian đầu anh H đã thừa nhận. Còn thời gian vay chị xác định vay chính xác ngày 25/3/2017 nhưng chưa dùng đến nên chị đã nhập hàng về bán sau đó khi ông T bán đất chị lại dồn tiền hàng để lấy tiền trả tiền mua đất. Do vậy, chị đề nghị Tòa án buộc anh H cùng phải có trách nhiệm cùng chị trả khoản nợ.

Tại phiên tòa anh H xác định vợ chồng ly thân từ tháng 2/2020 là đúng. Sau khi ly thân anh đóng học cho cháu P 6.400.000đ ngoài ra còn đóng một số khoản khác. Chị C yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con từ khi ly thân, anh không đồng ý. Anh chỉ chấp nhận vợ chồng có nợ chung là 20.000.000đ vay của chị M, anh B. Anh không được bàn bạc, không biết việc chị C vay của anh T, chị P, chị V, anh L như chị C khai. Chị C cho rằng vay tiền để mua đất nhưng chị C trình bày vay tiền từ năm 2017 nhưng thực tế vợ chồng mua đất của ông C năm 2018. Giọng nói trong đoạn ghi âm chị C cung cấp không phải của anh. Chị C vay để làm gì anh không biết nên chị C phải tự chịu trách nhiệm về khoản vay trên. Địa điểm kinh doanh số 91E chợ T là tài sản riêng của anh nên không đồng ý giao cho chị C.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 33, Điều 34, Điều 38, Điều 51, Điều 56, Điều 59,

Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử chị Trịnh Thị C ly hôn anh Hoàng Văn H.

- Về quan hệ con chung: Giao cho chị Trịnh Thị C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Hoàng Văn P, sinh ngày 02/4/2005 và cháu Hoàng Thị Ngọc T sinh ngày 06/8/2011 kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Văn H cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.500.000đ/tháng/2 cháu. Anh Hoàng Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị C:

Giao cho chị Trịnh Thị C được quyền sử dụng đất diện tích 107,4m2 (trong đó có 72m2 đất ở đô thị; 35,2m2 đất trồng cây lâu năm) và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 4 lợp tôn; 01 mái tôn phía sau nhà cấp 4; 01 sân bê tông phía sau nhà cấp 4 của thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, tổng trị giá tài sản là 1.561.990.000đ.

Giao cho anh Hoàng Văn H được quyền sử dụng đất diện tích 90,1m2 và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà 2 tầng; sân lán tôn trước nhà 2 tầng; 01 nhà 1 tầng lợp tôn; 01 nhà vệ sinh lợp tôn của thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42, địa chỉ tại khu 3, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, tổng trị giá tài sản là 2.564.687.500đ.

Tổng giá trị tài sản chung chị C nhận được là 897.640.625đ+ 780.995.000đ = 1.678.635.625đ; tổng giá trị tài sản chung anh H nhận được là 1.667.046.875đ + 780.995.000đ = 2.448.041.875đ. Anh H sẽ trả phần giá trị chênh lệch cho chị C là 2.564.687.500đ-2.448.041.875đ= 116.645.625đ.

- Về nợ chung: Buộc Chị Trịnh Thị C và anh Hoàng Văn H phải trả cho chị Trần Thị M và anh Hoàng Văn B 20 triệu đồng, mỗi người trả 10 triệu đồng. Không chấp nhận khoản nợ 150.000.000đ vay của anh Trịnh Văn T và chị Hoàng Thị P và khoản nợ 50.000.000đ vay của chị Đào Thị Thùy V và anh Trịnh Văn L là nợ chung vợ chồng. Khi nào các anh chị có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

- Tạm giao Quyền thuê ki ốt số 91E chợ T, thành phố Hải Dương, hợp đồng thuê đứng tên anh Hoàng Văn H cho chị Trịnh Thị C là người trực tiếp sử dụng để kinh doanh.

- Về án phí: Chị C và anh H phải chịu án phí sơ thẩm HNGĐ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trịnh Thị C có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương giải quyết vụ án hôn nhân gia đình giữa chị với anh

Hoàng Văn H. Anh H hiện cư trú tại thành phố Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị C, anh H được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố H ngày 15/9/2002. Do vậy, quan hệ hôn nhân của chị C, anh H là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng không có sự thương yêu, tôn trọng, tin tưởng nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 2/2020 đến nay mỗi người ở một nhà, không ai quan tâm đến ai. Mâu thuẫn của anh chị đã được người thân và địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Hội đồng xét xử xét thấy chị C, anh H đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị C xin ly hôn, anh H đồng ý ly hôn nên cần xử cho chị C ly hôn anh H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Hoàng Văn P, sinh ngày 02/4/2005 và cháu Hoàng Thị Ngọc T, sinh ngày 06/8/2011. Hai cháu có nguyện vọng ở cùng chị C. Tại phiên tòa, chị C, anh H thống nhất sau khi ly hôn, chị C nuôi cả hai con, anh H tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con 1.250.000đ/1 tháng/1 con = 2.500.000đ/1 tháng/2con. Do vậy, cần chấp nhận sự thỏa thuận của chị C, anh H giao cháu P, cháu Ngọc Trâm cho chị C tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, anh H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.250.000đ /1 tháng /1 con = 2.500.000đ/1 tháng/2con là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình.

Đối với yêu cầu của chị C về cấp dưỡng nuôi con từ khi ly thân thân (tháng 2/2020) đến khi xét xử là 19 tháng x 3.000.000đ/1 tháng/2 con = 57.000.000đ. HĐXX thấy rằng: Việc nuôi dưỡng chăm sóc con là nghĩa vụ và trách nhiệm của cha mẹ. Điều 110 Luật Hôn nhân gia đình quy định "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*". Do vậy khi cha mẹ không ở cùng con hoặc vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con thì phải thực hiện nghĩa vụ đó. Chị C, anh H xác định đã ly thân từ tháng 2/2020 đến nay, mỗi người ở một nơi, hai con chung ở cùng chị C. Anh H xác định có đóng tiền học cho cháu P 6.400.000đ, chị C, cháu P thừa nhận. Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con bao gồm những chi phí cho việc sinh hoạt ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, sức khỏe của các con… Như vậy, anh H đã thực hiện việc chu cấp cho con về vấn đề học tập. Ngoài ra chị C, cháu P, cháu T không thừa nhận việc anh H chi phí cho con khoản tiền nào khác, anh H cũng không cung cấp được căn cứ chứng minh. Anh H đã thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con khi không sống cùng nhưng chưa đầy đủ. Do vậy, chị C yêu cầu anh H tiền cấp dưỡng nuôi con là phù hợp Điều 110, Điều 119 Luật Hôn nhân gia đình. Tuy nhiên anh H đã chu cấp tiền học tập cho cháu P nên chỉ có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của chị C.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Mức lương cơ sở do Nhà nước quy định là 1.490.000đ. Việc nuôi dưỡng chăm sóc con cần căn cứ vào các nhu cầu thiết yếu

hàng ngày của con, đồng thời căn cứ vào mức thu nhập của cha mẹ. Tại phiên tòa chị C, anh H thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn là 1.250.000đ/1 tháng /1con tổng là 2.500.000đ /1 tháng/2 con. Như vậy, HĐXX thấy rằng chi phí cơ bản để nuôi 1 con/ 1 tháng là 2.500.000đ và cha mẹ mỗi người có trách nhiệm một nửa là 1.250.000đ là phù hợp. Trong thời gian ly thân, một mình chị C đã phải chăm sóc nuôi dưỡng cho các con. Do vậy, anh H phải có trách nhiệm cấp dưỡng là 1.250.000đ/1tháng/1con, hai con bằng 2.500.000đ/tháng x 19 tháng = 47.500.000đ, đối trừ khoản tiền anh H đã chu cấp tiền học cho con trong thời gian này 6.400.000đ nên anh H phải thanh toán cho chị C phần còn lại là 41.100.000đ.

[2.3] Về tài sản:

Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và các đương sự về tài sản, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng:

* Đối với tài sản là quyền sử đụng đất và tài sản gắn liền với đất: Lời khai chị C, anh H phù hợp với lời khai của các đương sự khác, phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị C, anh H. HĐXX có căn cứ xác định tài sản chung của chị C, anh H gồm: Thửa số 46, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H, trên đất có 01 nhà 02 tầng, 01 lán tôn trước nhà, 01 nhà mái tôn, 01 nhà vệ sinh; Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H, trên đất có 01 nhà cấp 4 mái tôn; 01 mái tôn sau nhà cấp 4; 01 sân bê tông sau nhà cấp 4.

Về giá trị: Chị C nhất trí với kết quả của Hội đồng định giá, anh H không đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá nhưng không cung cấp được căn cứ chứng minh kết quả định giá là không phù hợp. Hội đồng định giá do Tòa án thành lập và thực hiện nhiệm vụ xác định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật. Như vậy, HĐXX xác định giá trị tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng thửa số 46, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H là 91,1m2x25.000.000đ/m2=2.277.500.000đ; các tài sản trên đất có giá trị là 287.187.500đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là **2.564.687.500đ.**

- Quyền sử dụng thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H 72m2x15.000.000đ/m2=1.080.000.000đ; Do diện tích đo thực tế giảm 1,4m2 nên HĐXX trừ vào phần đất TCLN =34m2x12.500.000đ/m2=425.000.000đ. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 1.505.000.000đ; các tài sản trên đất có giá trị 56.990.000đ. Tổng là **1.561.990.000đ.**

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của chị C, anh H là: **2.564.687.500đ +1.561.990.000đ = 4.126.677.500đ**.

- Về công sức trong việc tạo lập tài sản chung:

Đối với thửa số 46, tờ bản đồ số 42, căn cứ vào lời khai các đương sự và kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị C, anh H, HĐXX xác định thửa đất này là tài sản chung của chị C, anh H nhưng có nguồn gốc do ông C cho là đất do cha ông để lại. Đối với các tài sản trên đất HĐXX thấy rằng: Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình quy định "*Lao động của vợ chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập*". Các đương sự trình bày và đưa ra căn cứ chứng minh nhưng đều là lời khai của người thân gia đình của mình ngoài ra không còn chứng cứ nào khác để chứng minh. Do vậy, HĐXX đánh

giá công sức của chị C và anh H là ngang nhau trong việc tạo lập các tài sản trên thửa đất này.

Thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42. Nguồn gốc là do nhận chuyển nhượng của ông Hoàng T với giá 300.000.000đ. Anh H cho rằng nguồn tiền để mua tài sản này hoàn toàn do anh tiết kiệm mà có nhưng anh H không cung cấp được căn cứ chứng minh về thu nhập. Chị C xác định nguồn tiền mua thửa đất này do chị vay của anh Trịnh Văn T 150 triệu đồng, chị Đào Thị Thùy V 50.000.000đ, chị Nguyễn Thị H 50.000.000đ ngoài ra còn do chị buôn bán tích góp để thêm vào nhưng anh H không thừa nhận. Lời khai ông T thể hiện, ông có chuyển nhượng cho anh H thửa đất trên nhưng do anh H là cháu ruột hơn nữa giữa ông và anh H cũng thống nhất sau này ông về già anh H có trách nhiệm chăm sóc ông. Tuy nhiên ông T, anh H chỉ trình bày nhưng đều không có tài liệu gì chứng minh về điều kiện trên. Việc mua bán là theo thỏa thuận của các bên được thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật mang tên hai vợ chồng phù hợp với kết quả xác minh tại chính quyền địa phương. Sau khi mua đất anh chị đã xây dựng các tài sản trên đất. Nguồn tiền làm nhà là do tiết kiệm và vay của chị M, anh B 20.000.000đ. Như vậy HĐXX đánh giá công sức hình thành, tạo lập tài sản này của chị C, anh H là ngang nhau.

Xét ý kiến của chị C, anh H về cách chia tài sản, HĐXX thấy rằng:

Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 46, tờ bản đồ số 42 và toàn bộ tài sản trên đất giá trị là 2.564.687.500đ; Do thửa đất có nguồn gốc là của ông C cho nên Hội đồng xét xử xét xét chia anh H được hưởng 65% = **1.667.046.875đ**, chị C được hưởng 35%= **897.640.625đ**.

Đối với thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42 và toàn bộ tài sản trên đất trị giá là 1.561.990.000đ; chị C, anh H có công sức ngang nhau nên mỗi người hưởng 50% = **780.995.000đ.**

Anh H đề nghị Tòa án chia tỉ lệ anh 80%, chị C 20% đối với quyền sử dụng đất số 46, tờ bản đồ số 42, chia anh 70%, chị C 30% đối với tài sản là quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 609, tờ bản đồ 42 và không chia cho chị C giá trị các tài sản trên hai thửa đất trên là không có cơ sở chấp nhận.

Như vậy tổng giá trị tài sản, chị C được chia là 897.640.625đ +780.995.000đ = **1.678.635.625đ;** anh H được chia là 1.667.046.875đ + 780.995.000đ = **2.448.041.875đ.**

Về hiện vật: Sau khi ly thân chị C và hai con ở ngôi nhà trên thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, anh H ở ngôi nhà trên thửa đất 46, tờ bản đồ số 42. Hơn nữa tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 46 tờ bản đố 42 có nguồn gốc của cha ông để lại do vậy việc chị C đề nghị chia cho chị tài sản này là không có cơ sở chấp nhận nên cần giao cho anh H trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 46 tờ bản đố 42 và sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất có giá trị **2.564.687.500đ** và giao cho chị C trực tiếp quản lý sử dụng và sở hữu thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42 và các tài sản trên đất có giá trị **1.561.990.000đ**. Anh H phải trả chênh lệch tài sản cho chị C là 2.564.687.500đ-2.448.041.875đ = **116.645.625đ.**

* Về quyền thuê địa điểm kinh doanh số 91 khu E, chợ T, HĐXX thấy rằng: Theo Hợp đồng số 233/HĐKT hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh dịch vụ tại chợ T

thể hiện: Bên thuê là anh Hoàng Văn H, thời gian thuê 5 năm từ ngày 01/01/2017 đến 01/01/2022. Theo khoản 1 Điều 105 BLDS 2015 quy định "*Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*". Anh H là người dân thuộc khu 3 phường Thanh Bình, chị C là người trước đây đã kinh doanh tại chợ cũ. UBND phường xác định mỗi hộ gia đình được quyền thuê 1 địa điểm kinh doanh tại chợ T. Anh H ký kết hợp đồng thuê trong thời kỳ hôn nhân với chị C, sau khi ký kết hợp đồng thuê chị C là người trực tiếp kinh doanh buôn bán tại địa điểm trên. Theo tài liệu về việc nộp thuế, phí xác định chị C là người đóng thuế, phí theo quy định. Quyền thuê tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân của chị C và anh H do vậy quyền thuê địa điểm kinh doanh này là quyền tài sản chung của chị C, anh H. Theo hợp đồng trong thời gian thuê, bên thuê được quyền chuyển nhượng quyền thuê tuy nhiên bản thân chị C, anh H, đại diện bên cho thuê, ban quản lý chợ, tiểu thương tại chợ, Hội đồng định giá không xác định được giá trị chuyển nhượng quyền thuê địa điểm kinh doanh. Do vậy không có cơ sở xác định giá trị chuyển nhượng quyền thuê địa điểm kinh doanh này. Một số tiểu thương kinh doanh tại chợ xác định giá cho thuê lại một địa điểm kinh doanh khoảng 2.000.000đ – 3.000.000đ/tháng. Anh H làm nghề điện nước, chị C làm nghề buôn bán, từ trước đến nay chị là người trực tiếp kinh doanh, nguồn sống của chị từ việc kinh doanh buôn bán tại địa điểm này. Nay chị đề nghị Tòa án cho chị được tiếp tục kinh doanh cho đến khi hết thời hạn thuê theo hợp đồng để chị có thu nhập nuôi các con. Do vậy, cần tạm giao cho chị C được tiếp tục thực hiện quyền thuê địa điểm kinh doanh trên cho đến ngày hết hạn hợp đồng thuê là phù hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi hết thời hạn thuê các bên thực hiện việc thuê và cho thuê theo quy định của pháp luật. Do quyền thuê địa điểm này là tài sản chung của vợ chồng do vậy để đảm bảo quyền lợi cho anh H không được trực tiếp sử dụng quyền thuê địa điểm nên HĐXX lấy giá trị cho thuê lại trung bình là 2.500.000đ/tháng x 4 tháng (từ tháng 9-hết tháng 12/2020) = 10.000.000đ trừ đi nghĩa vụ với Nhà nước khi thuê địa điểm là 54.000đ/tháng x 4 tháng = 216.000đ. Giá trị thuê còn lại là 9.784.000đ. Như vậy, cần buộc chị C phải có trách nhiệm trả anh H ½ (9.784.000đ) =**4.892.000đ.**

[2.4]. Về nợ: Xét lời trình bày của các đương sự thấy rằng:

- Đối với khoản vay của chị M, anh B mặc dù khi vay không viết giấy tờ gì nhưng chị C, anh H đều thừa nhận vay để làm mái tôn phù hợp với lời khai của chị M, anh B. Chị M anh B chỉ yêu cầu trả số tiền gốc, tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất. Do vậy có căn cứ xác định là nợ chung của vợ chồng cần buộc chị C, anh H phải liên đới trả chị M, anh B 20.000.000đ. Chia theo phần chị C, anh H mỗi người phải trả chị M, anh B 10.000.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của chị M, anh B không yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay.

- Đối với khoản vay của chị V, anh L 50.000.000đ; anh T, chị P 150.000.000đ, HĐXX thấy rằng. Quá trình giải quyết vụ án chị C cung cấp cho Tòa án bản phô tô giấy xác nhận vay tiền đề ngày 10/3/2018 và bản chính giấy xác nhận vay tiền đề ngày 25/3/2017 của anh T, chị V cùng nội dung vay số tiền trên. Lời khai chị V, anh T xác định khi vay chỉ có mình chị C lên hỏi vay, nhận tiền và giấy xác nhận vay tiền chỉ mình chị C ký. Chị C xác định vay tiền để mua thửa đất của ông T. Ông T xác định khoảng tháng 02/2018 có bán cho anh H thửa đất này và đã nhận đủ tiền phù hợp với lời khai của anh H, chị C. Như vậy thời gian vay tiền và

thời gian mua đất không trùng nhau, nay anh H không thừa nhận khoản vay. Người cho vay là người thân của chị C. Giấy xác nhận vay tiền bên vay chỉ có chị C ký, ngoài ra không có ai chứng kiến. Chị C cung cấp bản ghi âm nhưng nội dung không rõ vay của ai, thời gian nào? để làm gì? Kết quả giám định của Viện khoa học hình sự Bộ Công an xác định không đủ căn cứ xác định đó là giọng nói của anh H. Ngoài ra chị C không còn căn cứ nào chứng minh trước khi vay có bàn bạc với anh H, sau khi vay tiền chị sử dụng vào mục đích mua đất hay phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Tại phiên tòa chị trình bày do có ý định mua đất nên năm 2017, chị đã vay tiền nhưng chưa dùng đến chị đã nhập hàng hóa để kinh doanh tại chợ sau đó đến năm 2018 ông T bán đất thì chị lấy tiền kinh doanh ra để trả tiền mua đất nhưng anh H không thừa nhận và chị C cũng không có căn cứ gì chứng minh. Vì thế không có cơ sở xác định đây là nợ chung của vợ chồng. Chị V, anh L, anh T, chị P xác định mặc dù giấy vay tiền thể hiện thời hạn trả nợ chậm nhất đến tháng 10/2022 nhưng nay vợ chồng chị C, anh H ly hôn nên anh chị yêu cầu chị C, anh H phải có trách nhiệm trả nợ ngay để đảm bảo quyền lợi cho các anh chị. Do không có căn cứ xác định là nợ chung vợ chồng nên không có căn cứ buộc anh H cùng phải có trách nhiệm trả khoản nợ trên cùng chị C. Vì vậy, chị C phải có trách nhiệm trả chị V, anh L 50.000.000đ; anh T, chị P 150.000.000đ. Chấp nhận sự tự nguyện của người cho vay không yêu cầu tính lãi suất của số tiền vay.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải anh H đề nghị Tòa án chia các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và hàng hóa trong địa điểm kinh doanh số 91 khu E, chợ T. Tòa án đã yêu cầu anh H làm đơn yêu cầu, nộp tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình tuy nhiên anh H không thực hiện do vậy HĐXX không xem xét giải quyết. Trường hợp anh, chị không thỏa thuận được có quyền yêu cầu xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án ông C, bà A có quan điểm nếu chị C kiên quyết ly hôn thì ông, bà yêu cầu anh H, chị C phải trả lại ông bà số tiền và tài sản ông, bà đã cho anh chị là 122.000.000đ. Chị C chỉ thừa nhận ông bà cho chị anh chị 30.000.000đ quá trình giải quyết vụ án chị C đồng ý trả lại ông bà 15.000.000đ nhưng tại phiên tòa chị C xác định ông bà đã tự nguyện cho nên không đồng ý trả lại. HĐXX thấy rằng, ông bà trình bày nhưng không làm đơn và cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh theo quy định. Hơn nữa việc tặng cho là tự nguyện của các bên. Do vậy, HĐXX không có cơ sở xem xét yêu cầu này của ông C, bà A.

[2.5]. Về công sức đóng: Chị C, anh H đều xác định vợ chồng không có công sức đóng góp với gia đình hai bên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.6]. Về chi phí thẩm định, định giá: Chi phí thẩm định tài sản là 3.000.000đ, chi phí định giá tài sản là 3.000.000đ. Tổng là 6.000.000 đồng. Chị C phải chịu chi phí thẩm định tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị C, anh H phải chịu chi phí định giá tài sản tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.7]. Về án phí: Chị C xin ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị C đã nộp. Anh H phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Chị C, anh H không thống nhất về tài sản, nợ đề nghị Tòa án chia tài sản, nợ do đó phải chịu án phí về chia tài sản, nợ theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 29, 33, 34, 37, 43, 45, 56, 59, 81, 82, 83, 110, 119 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 105, 357, 463, 466, 468, 470, 472, 479, 480, 481, 482 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4 Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị C. Xử cho chị Trịnh Thị C ly hôn anh Hoàng Văn H.

2. Về con chung*:* Xử giao cháu Hoàng Văn P, sinh ngày 02/4/2005 và cháu Hoàng Thị Ngọc T, sinh ngày 06/8/2011 cho chị Trịnh Thị C tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh Hoàng Văn H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.250.000đ/1tháng/1con tổng là 2.500.000đ/1 tháng/2 con. Anh Hoàng Văn H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

Chấp nhận một phần yêu cầu của chị C về việc buộc anh H trả tiền cấp dưỡng nuôi con từ khi ly thân đến nay. Buộc anh H phải trả chị C 41.100.000đ (Bốn mươi mốt triệu một trăm nghìn đồng) do anh H thực hiện chưa đầy đủ nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi không sống cùng con.

3. Về tài sản:

3.1. Xác định khối tài sản chung của chị Trịnh Thị C và anh Hoàng Văn H gồm:

- Quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H có diện đo đạc thực tế là 91,1m2 và toàn bộ các tài sản trên đất trị giá **2.564.687.500đ**.

- Quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42, tại khu 3, phường T, thành phố H có diện tích đo đạc thực tế là 106m2 và toàn bộ các tài sản trên đất trị giá **1.561.990.000đ**.

Tổng giá trị tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của chị Trịnh Thị C và anh Hoàng Văn H là **4.126.677.500đ**.

- Quyền thuê địa điểm kinh doanh số 91 khu E, chợ T, thành phố Hải Dương theo hợp đồng thuê theo Hợp đồng số 233/HĐKT hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh dịch vụ tại chợ T, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương ngày 02/01/2017.

3.2. Chia tài sản:

- Về giá trị: Giá trị tài sản chị Trịnh Thị C được chia là: **1.678.635.625đ**. Giá trị tài sản anh Hoàng Văn H được chia là: **2.448.041.875đ**.

- Về hiện vật:

Xử giao cho anh Hoàng Văn H được quyền sử hửu, sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 42; Địa chỉ: khu 3, phường T, thành phố H (Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm AA1A2A3A, có sơ đồ kèm theo) và toàn bộ các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản là **2.564.687.500đ**.

Xử giao cho chị Trịnh Thị C được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 609, tờ bản đồ số 42; Địa chỉ: khu 3, phường T, thành phố H có diện tích đo đạc thực tế là 106m2, trong đó 72m2 đất ở và 34m2 đất TCLN thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043 (Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1A4A5A6A7A2A1, có sơ đồ kèm theo) và toàn bộ các tài sản trên đất. Tổng giá trị tài sản là **1.561.990.000đ**.

Anh Hoàng Văn H phải trả chênh lệch tài sản cho chị Trịnh Thị C là **116.645.625đ** (*Một trăm mười sáu triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng)*.

Chị Trịnh Thị C và anh Hoàng Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Tạm giao cho chị Trịnh Thị C tiếp tục thực hiện quyền thuê địa điểm kinh doanh số 91 khu E, chợ T, thành phố Hải Dương theo Hợp đồng số 233/HĐKT hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh dịch vụ tại chợ T, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương ngày 02/01/2017 cho đến khi hết hạn hợp đồng (ngày 01/01/2022). Khi hết thời hạn trên bên cho thuê và bên thuê thực hiện việc cho thuê theo quy định của pháp luật. Chị C có trách nhiệm trả anh Hoàng Văn H giá trị quyền thuê điểm kinh doanh là **4.892.000đ** (*Bốn triệu tám trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

4. Về nợ:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị C. Xác định chị Trịnh Thị C và anh Hoàng Văn H có khoản nợ chung là 20.000.000đ vay của chị Trần Thị M, anh Hoàng Văn B.

Buộc chị Trịnh Thị C và anh Hoàng Văn H có trách nhiệm phải liên đới trả chị Trần Thị M và anh Hoàng Văn B 20.000.000đ. Chia theo phần chị C, anh H mỗi người phải trả chị M, anh B 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị C về việc xác định khoản nợ 150.000.000đ vay của anh Trịnh Văn T và chị Hoàng Thị P và khoản nợ 50.000.000đ vay của chị Đào Thị Thùy V và anh Trịnh Văn L là nợ chung vợ chồng.

Buộc chị Trịnh Thị C phải có trách nhiệm trả anh Trịnh Văn T và chị Hoàng Thị P 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng), chị Đào Thị Thùy V và anh Trịnh Văn L 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện của những người cho vay không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay.

5. Về chi phí thẩm định, định giá:

Chị Trịnh Thị C phải chịu 3.000.000đ chi phí thẩm định tài sản và 1.200.000đ chi phí định giá tài sản tổng bằng 4.200.000đ. Anh H phải chịu 1.800.000đ chi phí định giá tài sản. Do chị C đã nộp nên buộc anh H phải trả lại chị C 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày chị C có đơn thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con và kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 357, Điều 468 BLDS.

6. Về án phí: Chị Trịnh Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0001066 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị C đã thực hiện xong án phí ly hôn sơ thẩm. Chị C phải chịu 62.059.000đ án phí chia tài sản, 500.000đ án phí chia nợ chung; 10.000.000đ án phí đối với phần nợ không được chấp nhận là nợ chung, tổng là 72.559.000đ nhưng được đối trừ vào số tiền 24.750.000đ tạm ứng án phí chị C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0001065 ngày 27/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Chị C còn phải nộp 47.809.000đ (*Bốn mươi bẩy triệu tám trăm linh chín nghìn đồng, đã làm tròn*).

Anh H phải chịu 300.000đ án phí do có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và 80.760.000đ án phí chia tài sản chung và 500.000đ án phí chia nợ chung. Tổng là 81.260.000đ (*Tám mươi mốt triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng, đã làm tròn*).

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Nhan

Nơi nhận:
- *VKSND thành phố Hải Dương;*
- *Chi cục THADS TP. Hải Dương;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường T, TP H, tỉnh Hải Dương để lưu hộ tịch;*
- *Lưu hồ sơ.*